

Tác động của năng lực cạnh tranh về định hướng chuỗi cung ứng đến kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp điều Việt Nam

Võ Thị Thùy Dương*

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỪ KHÓA

Chuỗi cung ứng, định hướng chuỗi cung ứng, kết quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh, năng lực cạnh tranh về định hướng chuỗi cung ứng.

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu đánh giá tác động của Năng lực cạnh tranh về Định hướng chuỗi cung ứng đến Kết quả kinh doanh thông qua các trung gian Khả năng hợp tác, Hiệu quả quản lý, Lợi thế cạnh tranh. Dữ liệu khảo sát 500 mẫu từ 260 doanh nghiệp điều tại Việt Nam, qua các phân tích Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA bằng phần mềm SPSS, mô hình SEM kiểm định mô hình lý thuyết bằng phần mềm AMOS. Nghiên cứu cho thấy có sự tác động dương trực tiếp và gián tiếp từ Năng lực cạnh tranh về Định hướng chuỗi cung ứng đến Kết quả kinh doanh, giúp các doanh nghiệp có thêm nền tảng cơ sở để củng cố và phát huy Năng lực cạnh tranh về Định hướng chuỗi cung ứng, cải thiện hiệu quả kinh doanh, bài viết cũng giúp các nhà hoạch định có nhận định sâu sắc hơn về ngành điều, từ đó đưa ra những đường lối phát triển, hỗ trợ ngành phù hợp, đây cũng là một đóng góp vào kho tàng cơ sở lý thuyết.

1. Giới thiệu

Việt Nam với các chính sách hiện đại hóa, công nghiệp hóa, quốc tế hóa đang từng bước xây dựng nền tảng vững chắc và hòa nhập cộng đồng quốc tế, mở rộng trao đổi hàng hóa, tiếp thu công nghệ hiện đại phục vụ quá trình sản xuất, gia tăng kinh tế, nâng cao đời sống. Tuy nhiên, để có thể thành công trong hợp tác quốc tế trước những sự khác biệt về điều kiện địa lý, văn hóa, tôn giáo... đòi hỏi Việt Nam phải luôn trau dồi những kỹ năng về giao tiếp, quản lý, phối hợp chặt chẽ trong mọi lĩnh vực. Điển hình như ngành điều Việt Nam, bắt đầu định hình và phát triển từ những năm 1980, trải qua hơn 30 năm, với thị trường chính là xuất nhập khẩu, từ năm 2020 đến nay, mỗi năm lượng xuất khẩu hạt điều nhân từ Việt Nam đi các nước khác như Mỹ, Châu Âu, Trung

Đông, Trung Quốc... đạt hơn ba tỉ USD và liên tục tăng trong các năm qua, đến năm 2024 đạt 4,6 tỉ USD, tương đương sản lượng điều nhân đạt hơn 700 nghìn tấn, điều thô nguyên liệu cần có hơn ba triệu tấn để phục vụ quá trình sản xuất, điều này đặt ngành điều Việt Nam luôn ở thế phụ thuộc điều thô nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài khi sản lượng điều thô Việt Nam chỉ đạt 320-370 ngàn tấn mỗi năm theo số liệu từ Hiệp hội điều Việt Nam Vinacas (Vinacas, 2024). Cả điều thô và hạt điều thành phẩm đều cần sự giao thương quốc tế với các thị trường khác đặt Việt Nam trước sự khó khăn trong việc giao tiếp, giám sát, điều hành, vận chuyển... nhằm đảm bảo quá trình kinh doanh mua bán và giao nhận hàng hóa đạt được tối ưu nhất.

Quá trình liên đới từ thu mua nguyên liệu đến vận chuyển, sản xuất, mua bán, phân phối thành phẩm hình

*Tác giả liên hệ. Email: duongvtt23dba@uef.edu.vn

<https://doi.org/10.61602/jdi.2026.88.10>

Ngày nộp bài: 06/11/2025; Ngày chỉnh sửa: 10/12/2025; Ngày duyệt đăng: 15/12/2025; Ngày online: 27/02/2026

ISSN (print): 1859-428X, ISSN (online): 2815-6234

thành một chuỗi khép kín, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên từ nhà cung cấp đến bộ phận hậu cần logistic và khách hàng. Việc quản lý hiệu quả một chuỗi cung ứng bắt buộc các doanh nghiệp (DN) phải luôn không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh (NLCT) và Định hướng chuỗi cung ứng (DHCCU) nhằm đạt hiệu quả trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Bae (2020) chỉ ra rằng DHCCU gồm các giá trị, nhận thức, và cam kết trong mối quan hệ giữa DN với các đối tác giúp gia tăng khả năng hợp tác, từ đó tác động đến hiệu quả hoạt động thông qua mức độ hợp tác trong chuỗi cung ứng. Utarayana và Sudiartha (2021) chứng minh rằng quản lý tốt chuỗi cung ứng (CCU) không chỉ trực tiếp cải thiện kết quả kinh doanh (KQKD) mà còn tăng lợi thế cạnh tranh (LTCT), qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động tổng thể. Việc kết hợp hai mô hình nghiên cứu (NC) của Bae (2020) cùng với Utarayana và Sudiartha (2021) cộng thêm một số yếu tố khác NC sự tác động của NLCT về DHCCU đến KQKD thông qua các trung gian Khả năng hợp tác, Hiệu quả quản lý, LTCT đồng thời đo lường sự tác động giữa các yếu tố trung gian, qua đó đánh giá rõ được sự ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp từ NLCT về DHCCU đến KQKD là cần thiết trong điều kiện gia tăng quốc tế hóa như hiện nay. Nghiên cứu này cũng kế thừa từ Kaplan và Norton (1996) bao gồm cả chỉ tiêu tài chính (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ROA, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần ROS) và phi tài chính (bao gồm sự hài lòng của chủ DN với sự phát triển của DN, sự hài lòng của khách hàng, người lao động với DN, mối quan hệ tốt đẹp với nhà cung ứng, môi trường làm việc gắn kết, sản phẩm/dịch vụ được chấp nhận trên thị trường và tạo dựng được hình ảnh DN...) trong việc đo lường KQKD nhằm có cái nhìn toàn diện hơn.

Mentzer và cộng sự (2001) cho rằng DHCCU là nhận thức của DN về tầm quan trọng của việc quản lý các mối quan hệ trong CCU giúp đạt được lợi ích chung cho toàn hệ thống, nói cách khác, DN có DHCCU khi họ xem CCU là một hệ thống giá trị tích hợp, chứ không chỉ là mối quan hệ giao dịch mua bán đơn lẻ. Một DN có DHCCU sẽ duy trì niềm tin và cam kết dài hạn với đối tác, sẵn sàng chia sẻ thông tin, kiến thức và rủi ro, phối hợp các hoạt động logistics, sản xuất và marketing để tối ưu toàn chuỗi. Fawcett và cộng sự (2019) cho rằng năng lực hợp tác là một dạng năng lực động giúp DN phát triển mối quan hệ bền vững với các đối tác trong CCU, thích ứng linh hoạt với thay đổi của môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, hiệu quả của năng lực hợp tác còn phụ thuộc vào cách DN lựa chọn và triển khai chiến lược hợp tác, tức là sự phù hợp giữa năng lực và chiến lược.

Tracey và cộng sự (2005) bằng việc đo lường và kiểm định tác động của các năng lực trong quản trị CCU đến hiệu quả hoạt động tổng thể của DN đã chứng minh rằng DN có năng lực CCU tốt hơn đạt được KQKD cao hơn. Cụ thể, năng lực quản trị CCU là

nguồn lực chiến lược ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả vận hành, từ đó nâng cao KQKD, đặc biệt, năng lực tích hợp CCU đóng vai trò trung tâm trong việc thúc đẩy hiệu quả toàn hệ thống. Flynn và cộng sự (2010) qua khảo sát tại 617 DN Trung Quốc cũng chứng minh rằng tích hợp CCU bao gồm nội bộ, nhà cung cấp và khách hàng có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, nhưng chỉ phát huy tối đa khi ba yếu tố được tích hợp đồng bộ và phù hợp với bối cảnh DN.

Tóm lại, đã có nhiều nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của NLCT về DHCCU đối với KQKD, nghiên cứu này là sự kết hợp hai mô hình của Bae (2020) cùng với Utarayana và Sudiartha (2021) nhằm đánh giá rõ được sự ảnh hưởng trực tiếp gián tiếp từ NLCT về DHCCU đến KQKD giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách có cái nhìn toàn diện hơn đường đi từ NLCT về DHCCU đến KQKD, phục vụ quá trình kinh doanh và quản trị được hiệu quả hơn, đặc biệt hỗ trợ các DN điều hiểu rõ về ảnh hưởng của DHCCU, từ đó có những chiến lược phát triển kinh doanh phù hợp, đảm bảo hiệu suất kinh doanh, bài viết cũng đóng góp vào kho tàng lý thuyết giúp các nhà NC có thêm nhiều cơ sở đánh giá và tham khảo.

Bố cục trình bày tiếp theo qua các trình bày về phương pháp, quá trình xây dựng mô hình NC, thu thập dữ liệu trong phần 2, kết quả NC đạt được và thảo luận trong phần 3, rút ra kết luận, hàm ý quản trị, các mặt hạn chế, hướng NC tiếp theo trong phần 4.

2. Mô hình - Phương pháp nghiên cứu

2.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Bae (2020) chỉ ra rằng DHCCU gồm các giá trị, nhận thức, và cam kết trong mối quan hệ giữa DN với các đối tác giúp gia tăng khả năng hợp tác, từ đó tác động đến KQKD, NC cũng cố thêm luận điểm cho rằng DHCCU là một NLCT giúp hình thành năng lực hợp tác, yếu tố cốt lõi trong quản trị CCU hiện đại, các DN trong môi trường đa văn hóa và đa quốc gia nên phát triển định hướng hợp tác CCU để đạt được hiệu quả hoạt động bền vững hơn. Kế thừa luận điểm và mô hình NC này, giả thuyết H1 được hình thành:

H1: NLCT về DHCCU tác động đến Khả năng hợp tác

NLCT về DHCCU có thể hiểu là khả năng DN chuyên hóa định hướng thành hành động hiệu quả thông qua các năng lực như chia sẻ thông tin, tích hợp quy trình, phối hợp chiến lược và sáng tạo giá trị Flynn và cộng sự (2010). NLCT về DHCCU đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý của DN, theo quan điểm năng lực động, DN có khả năng DHCCU tốt sẽ dễ dàng tích hợp thông tin, phối hợp nguồn lực và tối ưu hóa quy trình ra quyết định, điều này giúp nhà quản trị cải thiện hiệu quả lập kế hoạch, kiểm soát và điều hành, từ đó gia tăng hiệu quả quản lý tổng thể. Vì vậy, giả thuyết H2 được xác định như sau:

H2: NLCT về DHCCU tác động đến Hiệu quả quản lý

Barney (1991) cho rằng NLCT về DHCCU là nguồn lực chiến lược, giúp DN đạt được lợi thế trong quản lý và điều hành hệ thống sản xuất, phân phối một cách linh hoạt và hiệu quả hơn. Utarayana và Sudiartha (2021) chứng minh rằng khi DN cải thiện quản trị CCU như hợp tác với nhà cung cấp, tối ưu quy trình logistics, kiểm soát chất lượng đầu vào đầu ra... không chỉ trực tiếp cải thiện KQKD mà còn nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng LTCT, qua đó gia tăng hiệu quả hoạt động tổng thể. Kế thừa từ mô hình NC này, giả thuyết H3 được thiết lập:

H3: NLCT về DHCCU tạo ra LTCT

DN có khả năng hợp tác tốt sẽ dễ dàng nắm bắt nhu cầu khách hàng, cập nhật thông tin, thông báo đến các phòng ban nội bộ cũng như các đối tác kịp thời có phương án xử lý, giúp ra quyết định nhanh, chính xác và hiệu quả hơn. Tracey và cộng sự (2005) cũng chỉ ra rằng khả năng hợp tác là một năng lực tổ chức giúp tăng hiệu quả quy trình quản lý sản xuất và phân phối. Văn hóa hợp tác giúp các bộ phận hiểu rõ mục tiêu chung, từ đó có sự phối hợp nhịp nhàng nhanh chóng, giảm chi phí điều hành, gia tăng hiệu quả kinh doanh. Do đó, giả thuyết H4 được xây dựng như sau:

H4: Khả năng hợp tác tác động đến Hiệu quả quản lý

Quản trị chiến lược là một thành phần của năng lực động, giúp DN tái cấu trúc nguồn lực, gia tăng hiệu quả quản lý, tạo lợi thế cạnh tranh động, quản lý hiệu quả giúp cải thiện hiệu suất nội bộ, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh Hoque và cộng sự (2001). DN có sự quản lý tốt giúp sử dụng nguồn lực hiệu quả như giảm chi phí, tăng năng suất, đáp ứng nhanh hơn khi thị trường biến động, phát triển năng lực học hỏi và đổi mới, đây là nền tảng hình thành và duy trì LTCT theo Barney (1991). Đây là cơ sở thiết lập giả thuyết H5:

H5: Hiệu quả quản lý tạo ra LTCT

Tổng hợp từ luận giải các giả thuyết trên, kế thừa từ các NC của (Bae, 2020; Barney, 1991; Flynn & cộng sự, 2010; Tracey & cộng sự, 2005; Utarayana & Sudiartha, 2021), với mục tiêu chung từ các NC đều hướng đến đích cuối cùng là hiệu suất kinh doanh, các giả thuyết H6, H7, H8 được hình thành như sau:

H6: Khả năng hợp tác tác động đến KQKD

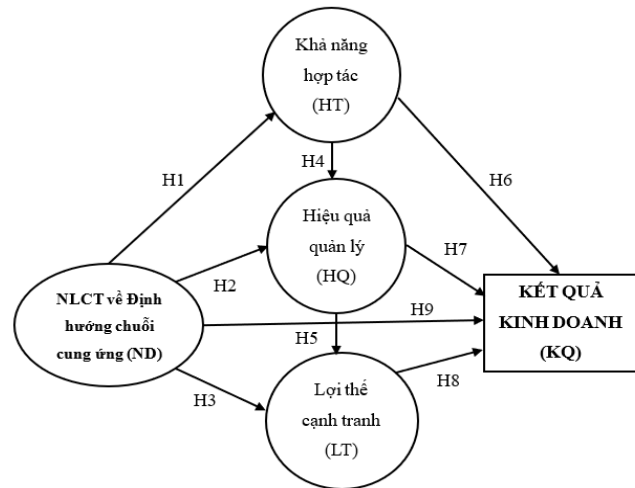
H7: Hiệu quả quản lý tác động đến KQKD

H8: LTCT tác động đến KQKD

Vậy NLCT về DHCCU có trực tiếp tạo sự tác động nào đến KQKD không? Hay đều phải thông qua các yếu tố trung gian? Tracey và cộng sự (2005) đã chứng minh rằng DN có năng lực CCU tốt hơn đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn, Flynn và cộng sự (2010) cũng kết luận rằng tích hợp CCU bao gồm nội bộ, nhà cung cấp và khách hàng có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động. Giả thuyết NLCT về DHCCU tác động trực tiếp đến KQKD cũng được đưa vào mô hình NC để có sự đánh giá rõ ràng hơn từ mọi góc độ:

H9: NLCT về DHCCU tác động trực tiếp đến KQKD

Mô hình NC Tác động NLCT về DHCCU đến KQKD qua trung gian Khả năng hợp tác, Hiệu quả quản lý và LTCT:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Bài NC được tiến hành theo phương pháp cả định tính và định lượng. Dựa vào mô hình lý thuyết trước của Bae (2020) kết hợp với mô hình của Utarayana và Sudiartha (2021) qua trung gian Khả năng hợp tác, Hiệu quả quản lý và LTCT khi đánh giá tác động của NLCT về DHCCU đến KQKD, từ đây xây dựng mô hình NC tổng thể hơn, đưa ra các cơ sở nền tảng hình thành bảng câu hỏi khảo sát cho các thang đo theo chuẩn Likert 5 mức độ (Hoàn toàn không đồng ý, Không đồng ý, Trung lập, Đồng ý, Hoàn toàn đồng ý). Theo đó, tác giả đã gửi 520 bảng khảo sát theo phương thức khảo sát phi xác suất được thiết kế trên Google Form đến lãnh đạo và cán bộ quản lý (gồm Giám đốc, Phó giám đốc, Trưởng phòng, Phó phòng) của 260 DN thông qua email, hoặc mạng xã hội. Kết quả sau hai tháng nghiên cứu thu về 512 phiếu trả lời, sau khi làm sạch và loại bỏ các phiếu không đảm bảo, nghiên cứu còn lại 500 mẫu hợp lệ làm cơ sở đánh giá chính thức.

Bảng câu hỏi được kế thừa từ phát biểu gốc của các NC trước, từ đó phát triển và Việt hóa, hình thành biên quan sát cho mỗi thang đo, cụ thể như bảng 1.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu sau khi thu thập được tổng hợp và tiến hành xử lý qua các bước: (1) đánh giá độ tin cậy qua Cronbach's Alpha; (2) phân tích nhân tố khám phá EFA bằng phần mềm SPSS; (3) phân tích nhân tố

Bảng 1. Các thang đo và biến quan sát

STT	Mã hóa biến quan sát	Viết hóa biến quan sát	Nguồn
I	Biến quan sát cho thang đo NLCT về DHCCU		
1	ND1	Công ty chúng tôi có đội ngũ nhà cung cấp uy tín chất lượng	(Mentzer & cộng sự, 2001) - “A company possesses a supply chain orientation if its management can see the implications of managing the upstream and downstream flows of products, services, finances, and information across their suppliers and their customers” - Tạm dịch: “Một công ty sở hữu định hướng chuỗi cung ứng nếu ban quản lý của công ty có thể thấy được những tác động của việc quản lý các luồng sản phẩm, dịch vụ, tài chính và thông tin từ nhà cung cấp đến khách hàng”.
2	ND2	Công ty chúng tôi có hệ thống kho bãi, vận chuyển, hậu cần kết nối hiệu quả	
3	ND3	Công ty chúng tôi có sự kết nối chặt chẽ giữa các bộ phận nhằm đảm bảo sản xuất và giao hàng đúng tiến độ	
4	ND4	Công ty chúng tôi cung cấp dịch vụ tốt nhất đến khách hàng	
5	ND5	Công ty chúng tôi duy trì tốt việc cập nhật thông tin kịp thời trong toàn hệ thống	
II	Biến quan sát cho thang đo Khả năng hợp tác		
1	HT1	Công ty chúng tôi xây dựng mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp	(Blomqvist & Levy, 2006)
2	HT2	Công ty chúng tôi xây dựng mối quan hệ tốt trong hệ thống vận hành	
3	HT3	Công ty chúng tôi xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng	
III	Biến quan sát cho thang đo Hiệu quả quản lý		
1	HQ1	Công ty chúng tôi tiết kiệm được nhiều chi phí nhờ vào việc quản lý chặt chẽ trong toàn hệ thống	(Azeem, 2005)
2	HQ2	Công ty chúng tôi quản lý tốt thời gian sản xuất và giao hàng	
3	HQ3	Công ty chúng tôi đạt năng suất tốt trong quá trình sản xuất nhờ sự quản lý chặt chẽ quy trình sản xuất	
IV	Biến quan sát cho thang đo LTCT		
1	LT1	Nguồn lực của chúng tôi giúp tạo sự kết nối chặt chẽ trong toàn chuỗi cung ứng	(Barney, 1991)
2	LT2	Nguồn lực của chúng tôi giúp tạo dựng uy tín với nhà cung cấp và khách hàng	
3	LT3	Nguồn lực của chúng tôi giúp công ty tạo ra những thế mạnh quản lý riêng hiệu quả	
IV	Biến quan sát cho thang đo KQKD		
1	KQ1	Công ty chúng tôi không ngừng phát triển về hệ thống chuỗi cung ứng trong 03 năm qua	(Kaplan & Norton, 1996)
2	KQ2	Công ty chúng tôi không ngừng gia tăng sức ảnh hưởng trong toàn chuỗi cung ứng trong 03 năm qua	
3	KQ3	Công ty chúng tôi không ngừng nâng cao doanh số với các đối tác bao gồm cả nhà cung cấp nguyên liệu, dịch vụ và khách hàng trong 3 năm qua	
4	KQ4	Nhà cung ứng nguyên liệu, dịch vụ và khách hàng tự tìm đến chúng tôi ngày càng nhiều hơn	
5	KQ5	Nhân viên công ty ngày càng được đào tạo bài bản và đãi ngộ thỏa đáng	

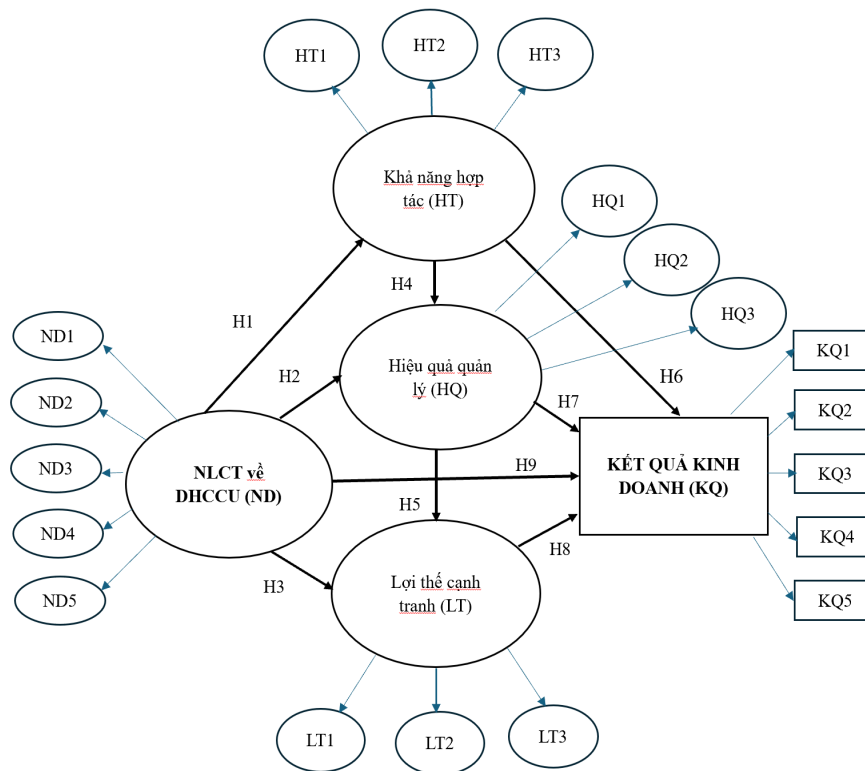
khẳng định CFA; (4) chạy mô hình cấu trúc tuyến tính SEM bằng phần mềm Amos. Toàn bộ phân tích được thực hiện bằng SPSS 25 và AMOS 24 theo quy trình nghiêm ngặt, đảm bảo độ tin cậy và khái quát hóa kết quả; việc lựa chọn SEM phù hợp với mô hình phức tạp và cho phép kiểm định đồng thời các quan hệ nhân quả khi đo lường tác động NLCT về DHCCU đến KQKD tại các DN điều Việt Nam.

Tổng hợp từ các thang đo và bảng câu hỏi khảo sát, hình thành Mô hình nghiên cứu tổng thể như hình 2.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả

Trong thống kê mô tả, giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (Standard Deviation - SD) là hai chỉ số cơ bản được sử dụng để mô tả xu hướng trung tâm và mức độ phân tán của dữ liệu. Mean cho biết mức độ đánh giá trung bình của người trả lời đối với từng biến đo lường (1,00–1,80 là mức rất thấp, 1,81–2,60 là thấp, 2,61–3,40 là trung bình, 3,41–4,20 là cao và 4,21–5,00



Hình 2. Mô hình nghiên cứu tổng thể

là rất cao) theo Cohen (2013), trong khi SD phản ánh mức độ biến động của các phản hồi quanh giá trị trung bình (SD < 0,5 thể hiện mức độ phân tán thấp (ý kiến khá đồng nhất), SD từ 0,5–1,0 là phân tán trung bình và SD > 1,0 cho thấy mức độ phân tán cao giữa các phản hồi (Hair, 2014). Việc kết hợp Mean và SD giúp mô tả rõ hơn đặc điểm dữ liệu, đồng thời hỗ trợ diễn giải bối cảnh nghiên cứu một cách đầy đủ và chặt chẽ.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến (N = 500)

Biến	Mã	Trị giá trung bình	Độ lệch chuẩn
NLCT về DHCCU (ND)	ND1	3,37	1,103
	ND2	3,18	1,076
	ND3	3,17	1,030
	ND4	3,10	1,039
	ND5	3,16	1,047
	Điểm đo lường chung		3,2
Khả năng hợp tác (HT)	HT1	3,36	1,067
	HT2	3,49	1,123
	HT3	3,41	1,101
	Điểm đo lường chung	3,42	1,097

Biến	Mã	Trị giá trung bình	Độ lệch chuẩn
Hiệu quả quản lý (HQ)	HQ1	3,38	0,918
	HQ2	2,99	0,937
	HQ3	3,17	0,926
	Điểm đo lường chung	3,18	0,927
LTCT (LT)	LT1	3,45	1,096
	LT2	3,32	1,066
	LT3	3,22	1,021
	Điểm đo lường chung	3,33	1,061
KQKD (KQ)	KQ1	3,30	0,903
	KQ2	3,17	0,918
	KQ3	3,12	0,973
	KQ4	3,11	0,941
	KQ5	3,21	0,913
Điểm đo lường chung	3,18	0,930	

Từ kết quả Bảng 2 có thể thấy, mặc dù giá trị trung bình xoay quanh mốc 3 (ND 3,2; HT 3,42; HQ 3,18; LT 3,33; KQ 3,18) nằm gần mức trung lập của thang đo Likert 5 điểm, điều này không có nghĩa rằng người trả lời “không có quan điểm” hay dữ liệu mất ý nghĩa thống kê. Thực tế, độ lệch chuẩn SD nằm trên 1 và xấp xỉ gần bằng 1 (ND 1,059; HT 1,097; HQ 0,927; LT

Bảng 3. Kết quả kiểm định thang đo

Tên thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Trung bình thang đo nếu loại biến (min-max)	Phương sai của thang đo nếu loại biến (min-max)	Hệ số tương quan (min-max)	Cronbach's Alpha nếu loại biến (min-max)
NLCT về DHCCU (ND)	5	0,910	12,61 – 12,88	12,872 – 13,718	0,743 – 0,829	0,878 – 0,897
Khả năng hợp tác (HT)	3	0,807	6,77 – 6,90	3,569 – 3,968	0,624 – 0,705	0,682 – 0,767
Hiệu quả quản lý (HQ)	3	0,755	6,16 – 6,55	2,465 – 2,679	0,544 – 0,652	0,592 -0,716
Lợi thế cạnh tranh (LT)	3	0,852	6,54 – 6,77	3,575 – 3,919	0,688 – 0,774	0,744 – 0,828
Kết quả kinh doanh (KQ)	5	0,898	12,60 – 12,80	9,751 – 10,340	0,699 – 0,847	0,853 – 0,886

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Nhóm thang đo	Số biến quan sát	Số nhân tố trích được	Giá trị riêng (Eigenvalue)	Tổng phương sai trích (%)	Hệ số tải nhân tố (Factor loading)	KMO
NLCT về DHCCU (ND), Khả năng hợp tác (HT), Hiệu quả quản lý (HQ), Lợi thế cạnh tranh (LT)	14	4	1,109 – 6,040	73,037	0,536 – 0,913	0,889
Kết quả kinh doanh (KQ)	5	1	3,562	71,236	0,742 – 0,917	0,869

1,061; KQ 0,930) cho thấy mức độ phân tán lớn, tức là người trả lời có những đánh giá rất khác nhau (từ thấp đến cao) đối với biến nghiên cứu. Việc mean nằm trong ngưỡng trung bình chỉ phản ánh mức độ đánh giá tổng thể của toàn bộ mẫu, chứ không phản ánh sự thiếu nhất quán hay không rõ ràng trong phản hồi. Do đó, kết quả vẫn mang giá trị mô tả và hoàn toàn phù hợp để đưa vào phân tích mô hình cấu trúc.

3.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Tất cả các biến trong mô hình được đo lường bằng các thang đo kế thừa từ một số nghiên cứu đã được kiểm định và có độ tin cậy cao, với hệ số Cronbach's Alpha đều vượt ngưỡng 0,7, theo nghiên cứu của Hair (2014) là rất tốt, độ tin cậy cao, đảm bảo đủ điều kiện sử dụng trong những phân tích tiếp theo. Cụ thể như bảng 3.

Các biến được kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha với ngưỡng trên 0,6, kết quả cho thấy các thang đo đều đạt mức độ nhất quán nội tại cao, với những hệ số Alpha vượt ngưỡng tối thiểu, khẳng định tính đồng nhất của các biến quan sát đối với khái niệm lý thuyết tương ứng. Ngoài ra, tất cả hệ số tương quan đều đạt hơn 0,3 (dao động từ 0,544 đến 0,847), cho thấy biến quan sát có tương quan tốt với tổng thang đo. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha nếu loại biến cho thấy không có mục đo nào làm giảm độ tin cậy, nên toàn bộ biến quan sát đều được giữ lại. Kết quả này xác nhận rằng các thang đo có độ ổn định và nhất quán cao, đủ điều kiện để sử dụng trong những phân tích tiếp theo như EFA, CFA và SEM.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, NC tiến hành phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA) nhằm đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các biến quan sát trong từng khái niệm NC. Kết quả như sau:

Phân tích EFA được thực hiện cho hai nhóm thang đo chính trong mô hình:

3.3.1. Thang đo NLCT về DHCCU (ND), thang đo Khả năng hợp tác (HT), thang đo Hiệu quả quản lý (HQ), Thang đo LTCT (LT)

Kết quả kiểm định cho thấy chỉ số KMO = 0,889 > 0,5, thể hiện mức độ tương quan đủ mạnh giữa các biến để tiến hành phân tích nhân tố, kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có $\chi^2 = 3.659,015$, $df = 91$, $Sig. = 0,000 < 0,05$, có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhau trong tổng thể Kaiser (1974). Kết quả EFA cho thấy các biến quan sát được rút trích thành 04 nhân tố độc lập với Eigenvalue > 1, tổng phương sai trích đạt 73,037%, đáp ứng yêu cầu trên 50%. Các hệ số tải nhân dao động từ 0,536 đến 0,913, đều lớn hơn ngưỡng 0,5, chứng tỏ thang đo đạt giá trị hội tụ và phân biệt tốt.

3.3.2. Thang đo KQKD

Kết quả EFA cho thấy các biến quan sát của thang đo KQKD có chỉ số KMO = 0,869 > 0,5, thể hiện mức độ tương quan đủ mạnh giữa các biến để tiến hành phân tích nhân tố, kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có $\chi^2 = 1.503,032$, $df = 10$, $Sig. = 0,000 < 0,05$, có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhau trong tổng thể Kaiser (1974). Các biến hội tụ thành một nhân tố duy nhất với Eigenvalue

= 3,562, giải thích 71,236% phương sai, và các hệ số tải nhân tố đều trên 0,7 cho thấy thang đo KQKD có tính đơn hướng và đạt giá trị hội tụ cao.

3.4. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Theo định hướng của Hair (2014), độ phù hợp mô hình trong CFA hay các biến quan sát có thật sự đo lường đúng các khái niệm lý thuyết giả định không được đánh giá qua các chỉ số như CMIN/DF, CFI, TLI, NFI, GFI và RMSEA nhằm xác định khả năng tái hiện cấu trúc lý thuyết từ dữ liệu thực tế. Trong đó, CMIN/DF < 3 cho thấy mô hình phù hợp tốt, p < 0,05 biểu thị không có sai khác đáng kể giữa mô hình và dữ liệu, CFI, TLI, NFI, GFI ≥ 0,90 phản ánh mức độ cải thiện đáng kể so với mô hình cơ sở, RMSEA < 0,06 là rất tốt, mô hình chặt chẽ với dữ liệu.

Kết quả CFA cho thấy mô hình đạt mức phù hợp cao với CMIN/DF = 1,87 (< 3); CFI = 0,977 (> 0,9); TLI = 0,973; NFI = 0,953; GFI = 0,949 và RMSEA = 0,042 (< 0,06), tất cả các chỉ số đều có ý nghĩa thống kê (p < 0,000), xác nhận tính đơn hướng và giá trị hội tụ theo Hair (2014).

Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định

Chỉ số đánh giá	Mô hình mặc định	Mô hình bão hòa	Mô hình độc lập
NPAR	49	190	19
Chi - Square (CMIN)	263,610	0,000	5.607,405
DF	141	0	171
p - value	0,000	-	0,000
CMIN/DF	1,87	-	32,792
RMR (Root Mean Residual)	0,035	-	0,394
GFI (Goodness of Fit Index)	0,949	1,000	0,251
AGFI (Adjusted GFI)	0,931	-	0,168
PGFI (Parsimony GFI)	0,604	-	0,226
NFI (Normed Fit Index)	0,953	1,000	0,000
IFI (Incremental Fit Index)	0,978	1,000	0,000
TLI (Tucker Lewis Index)	0,973	1,000	0,000
CFI (Comparative Fit Index)	0,977	1,000	0,000
RMSEA (Root Mean Square Error)	0,042	-	0,252
RMSEA 90% CI (Low - High)	0,034	-	0,247
PLCLOSE (p of Close Fit)	0,961	-	0,000

3.5. Phân tích kiểm định mô hình lý thuyết

Sau khi hoàn tất Cronbach's Alpha, EFA và CFA, SEM được kiểm định bằng AMOS 24 nhằm đánh giá độ phù hợp và ý nghĩa thống kê của mô hình cấu trúc tuyến tính, phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố ND, HT, HQ, LT, KQ. Kết quả cho thấy mô hình phù hợp tốt với dữ liệu, với các chỉ số TLI = 0,970; NFI = 0,950; CFI = 0,975, RMSEA = 0,044 và CMIN/DF =

1,96 (Hair, 2014), các kết quả đều đạt chỉ số p value < 0,001, có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6. Kết quả ước lượng và kiểm định giả thuyết

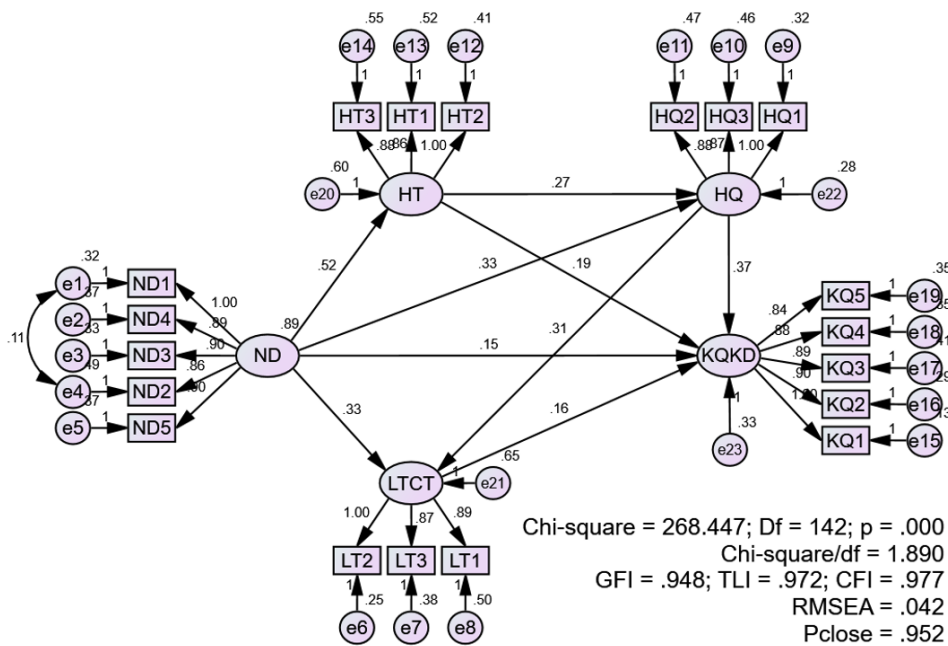
Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy chuẩn hóa β			P	Kết quả
		Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Tổng tác động		
H1	ND → HT	0,522		0,522	***	chấp nhận
H2	ND → HQ	0,334	0,139	0,473	***	chấp nhận
H3	ND → LT	0,328	0,042	0,370	***	chấp nhận
H4	HT → HQ	0,266		0,266	***	chấp nhận
H5	HQ → LT	0,306		0,306	***	chấp nhận
H6	HT → KQ	0,192	0,111	0,303	***	chấp nhận
H7	HQ → KQ	0,369	0,049	0,418	***	chấp nhận
H8	LT → KQ	0,158		0,158	***	chấp nhận
H9	ND → KQ	0,151	0,348	0,499	***	chấp nhận

Tất cả 09 giả thuyết đều được chấp nhận, kết quả kiểm định trực tiếp và gián tiếp đều cho chỉ số tác động dương chứng tỏ sự ảnh hưởng từ ND đến HT, HQ, LT và KQ, cũng như sự tác động của HT đến HQ hay từ HQ đến LT và từ HT, HQ, LT đến KQ. Trong đó sự tác động từ ND đến HT đạt chỉ số hồi quy chuẩn hóa β cao nhất trong các mối quan hệ được phân tích với kết quả 0,522, nghĩa là khi ND tăng 1 độ lệch chuẩn thì HT tăng 0,522 độ lệch chuẩn, đây là mối quan hệ dương tác động mạnh Cohen (2013), cho thấy NLCT về DHCCU tạo ra hay tác động mạnh đến Khả năng hợp tác. Tiếp theo là sự tác động của ND đến HQ đạt 0,473, tác động dương tuy yếu hơn tác động từ ND đến HT nhưng cũng nằm trong vùng tác động khá mạnh. Hiệu quả quản lý (HQ) cũng cho thấy sự tác động mạnh đến KQKD với chỉ số β đạt khá cao tại mức 0,418. Chỉ số tác động từ LT đến KQ tuy đạt chỉ số dương nhưng ở mức thấp nhất 0,158 trong khi các chỉ số khác đều đạt ngưỡng khá mạnh. ND có sự tác động trực tiếp đến KQ với β đạt 0,151, tuy nhiên sự tác động gián tiếp qua các trung gian lại cho thấy sự ảnh hưởng mạnh với tổng các tác động gián tiếp đạt 0,348, đưa đến tổng chỉ số tác động từ ND bao gồm gián tiếp và trực tiếp đến KQ đạt 0,499, tác động khá mạnh.

4. Kết luận

4.1. Kết luận

Kết quả NC chỉ ra sự tác động trực tiếp và gián tiếp từ NLCT về DHCCU đến KQKD thông qua 03 biến trung gian Khả năng hợp tác, Hiệu quả quản lý và LTCT, đồng thời cũng chỉ ra mối quan hệ giữa Khả năng hợp tác với Hiệu quả quản lý hay từ Hiệu quả quản lý đến LTCT. Khi DN có NLCT về DHCCU sẽ



Hình 3. Kết quả kiểm định giả thuyết mô hình SEM

để tăng cường khả năng hợp tác, quản lý hiệu quả trong toàn chuỗi từ thu mua nguyên liệu đến sản xuất, lưu trữ, phân phối hàng hóa và chăm sóc khách hàng tốt nhất, tạo LTCT cho DN, dẫn đến đạt hiệu suất kinh doanh cao. NLCT về DHCCU không chỉ tác động gián tiếp mà còn có sự tác động trực tiếp đến KQKD, cho thấy DN cần phải luôn không ngừng nâng cao khả năng định hướng bao quát tổng thể toàn bộ hệ thống, nhằm giúp DN kịp thời cập nhật thông tin và đưa ra phương án xử lý vấn đề nhanh nhất, tiết kiệm chi phí, tăng cường khả năng kết nối giữa các bộ phận, các khâu trong toàn chuỗi, giúp DN quản lý tốt và đạt KQKD tối ưu nhất. Điều này cũng tương đồng với các nghiên cứu của (Bae, 2020; Utarayana & Sudiartha, 2021) khi đánh giá tác động NLCT về DHCCU đến KQKD xét trong mô hình riêng lẻ từng nhánh, tuy nhiên khi đưa vào mô hình NC tổng thể sẽ làm rõ hơn đường đi, giúp đánh giá chính xác hơn sự tác động của NLCT về DHCCU đến KQKD từ gốc đến ngọn, qua từng bước trung gian cụ thể. Đặc biệt đối với ngành điều khi thị trường chủ yếu là xuất nhập khẩu, việc kết nối chặt chẽ giữa các bộ phận, đối tác trong toàn chuỗi là cần thiết nhằm đạt hiệu quả quản lý tốt nhất, tránh sai sót, kịp thời xử lý khi có phát sinh ngoài dự kiến, đảm bảo mục tiêu kinh doanh đã đề ra.

4.2. Hàm ý quản trị

Từ kết quả nghiên cứu trên, đưa ra hàm ý quản trị cho các DN đặc biệt là các DN điều Việt Nam trong việc nhìn nhận tầm quan trọng của DHCCU trong việc gia tăng hiệu quả kinh doanh, cần có sự tăng cường

kết nối chặt chẽ trong toàn hệ thống từ khâu thu mua nguyên liệu đến hậu cần và chăm sóc khách hàng, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa nội bộ công ty đến nhà cung cấp, các dịch vụ vận chuyển, lưu trữ hàng hóa và khách hàng. Cụ thể, DN cần (1) Tăng cường khả năng hợp tác trong chuỗi cung ứng qua việc thiết lập quan hệ hợp tác dài hạn với nông hộ, nhà cung ứng uy tín nhằm ổn định nguồn nguyên liệu, đồng thời có chính sách chăm sóc khách hàng tốt để giữ vững thị phần, ổn định đầu ra thành phẩm (2) Nâng cao hiệu quả quản lý qua việc xây dựng quy trình hoạt động nhất quán, đồng bộ, phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng ban, (3) tạo LTCT qua việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất và quản lý, giữ vững chất lượng sản phẩm, tạo hình ảnh, thương hiệu DN.

Về mặt quản lý vĩ mô, các cơ quan ban ngành cần (1) Tăng cường đặt quan hệ giao thương và hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ DN trong việc kết nối với các đối tác đặc biệt là đối tác nước ngoài, một mặt giúp DN có thể mở rộng thị trường, mặt khác giúp rà soát và sàng lọc các đối tác thật sự chất lượng, nghiêm túc trong kinh doanh, cùng phối hợp hoạt động tạo hiệu quả tối ưu trong toàn chuỗi hệ thống kinh doanh; (2) Mở rộng hợp tác với các tập đoàn vận chuyển toàn cầu nhằm đảm bảo hệ thống giao thông vận chuyển hàng hóa không bị đứt gãy hay đầu cơ giá, tạo thuận lợi cho DN trong việc liên kết với các đơn vị vận chuyển giúp mọi quá trình đều được thông suốt; (3) Hỗ trợ DN nâng cao năng lực quản lý qua việc tổ chức chương trình đào tạo quản trị cho DN về chuyên đổi số, quản trị chuỗi cung ứng; (4) Hỗ trợ DN phát triển LTCT qua việc hỗ trợ tài chính nâng cao công nghệ sản xuất, xây dựng

thương hiệu, giữ vững chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế.

4.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Tuy nghiên cứu đạt được kết quả thiết thực, nhưng vẫn còn nhiều mặt hạn chế như phạm vi nghiên cứu chỉ trong ngành điều, nghiên cứu tương lai cần mở rộng cho các ngành nghề khác nhằm có cái nhìn bao quát toàn cục hơn. Nghiên cứu cũng chưa xét đến các yếu tố tác động và điều tiết đến mối quan hệ NLCT về DHCCU và KQKD từ môi trường bên trong DN như văn hóa, nguồn vốn hoặc bên ngoài như sự thay đổi chính sách, sự tác động từ đối thủ cạnh tranh cùng ngành hoặc các đối tác khác ngành nhưng vẫn có khả năng gây ảnh hưởng như nhà cung cấp, logistic... Nghiên cứu tiếp theo cần xem xét các yếu tố này như những biến điều tiết có thể tác động đến các KQKD cũng như xét thêm nhiều yếu tố trung gian để mô hình nghiên cứu được toàn diện và chính xác hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Azeem, M. A. (2005). Effectiveness of managers: A study of public and private sector organizations. *Global Business Review*, 6(1), 41-54.
- Bae, H.-s. (2020). The relationships between orientation, collaboration and performance for supply chain management of Korean FDI firms for sustainable growth. *Sustainability*, 12(24), 10311.
- Barney, J. (1991). Firm Resources and Sustained Competitive Advantage. *Journal of Management*.
- Blomqvist, K., & Levy, J. (2006). Collaboration capability—a focal concept in knowledge creation and collaborative innovation in networks. *International Journal of Management Concepts and Philosophy*, 2(1), 31-48.
- Cohen, J. (2013). *Statistical power analysis for the behavioral sciences*. Routledge.
- Fawcett, S. E., Fawcett, A. D., & Swanson, D. (2019). Collaborative capability and organizational performance: Assessing strategic choice and purity. *International Journal of production economics*, 214, 139-150.
- Flynn, B. B. và cộng sự. (2010). The impact of supply chain integration on performance: A contingency and configuration approach. *Journal of Operations Management*, 28(1), 58-71.
- Hair, J. F. (2014). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*. Sage.
- Hoque, Z., Mia, L., & Alam, M. (2001). Market competition, computer-aided manufacturing and use of multiple performance measures: an empirical study. *The British Accounting Review*, 33(1), 23-45.
- Kaiser, H. F. (1974). An index of factorial simplicity. *Psychometrika*, 39(1), 31-36.
- Kaplan, R., & Norton, D. P. (1996). *The Balanced score card*. Harvard Business School Press.
- Mentzer, J. T., DeWitt, W., Keebler, J. S., Min, S., Nix, N. W., Smith, C. D., & Zacharia, Z. G. (2001). Defining supply chain management. *Journal of Business Logistics*, 22(2), 1-25.
- Tracey, M., Lim, J. S., & Vonderembse, M. A. (2005). The impact of supply-chain management capabilities on business performance. *Supply Chain Management: An International Journal*, 10(3), 179-191.
- Utarayana, I. K. K., & Sudiartha, G. M. (2021). Competitive advantages in mediating supply chain management on company performance (empirical study at agro-technology SME in Tabanan, Bali, Indonesia). *American Journal of Humanities and Social Sciences Research*, 5(4), 355-360.
- Vinacas (2024). *Hiệp hội điều Việt Nam*. Truy cập tại www.vinacas.com.vn

The Impact of Competitiveness in Supply Chain Orientation on Business Performance at Vietnamese Cashew Enterprises

Vo Thi Thuy Duong

Ho Chi Minh City University of Economics and Finance, Vietnam

Abstract

The study evaluates the impact of Competitiveness on Supply Chain Orientation on Business Performance through the intermediaries of Collaboration, Management Efficiency, and Competitive Advantage. Survey data from 500 samples of 260 cashew enterprises in Vietnam, through Cronbach's Alpha analysis to evaluate the reliability of the scale, EFA exploratory factor analysis using SPSS software, SEM model to test the theoretical model using AMOS software. The study shows that there is a direct and indirect positive impact from Supply Chain Orientation Competitiveness to Business Results, helping businesses have more foundation to consolidate and promote Supply Chain Orientation Competitiveness, improve business efficiency, the article also helps planners have a deeper insight into the cashew industry, thereby easily coming up with appropriate development and support strategies for the industry, this is also a contribution to the theoretical foundation.

Keywords: Business performance, corporating ability, competitiveness, supply chain, supply chain orientation.